# TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***

***Quý III năm 2023***

*Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023*

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
Ký ngày: 30/10/2023 21:01:44

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | Trang |
|---|---|
| Bảng cân đối kế toán | 01-03 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 04 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 05-06 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 07-33 |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023**

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30-09-2023 | 01-01-2023 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **2.163.930.386.709** | **1.790.636.694.679** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.01 | **82.104.259.483** | **162.595.088.716** |
| 1. Tiền | 111 | | 40.104.259.483 | 161.595.088.716 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 42.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.02 | **77.026.153.815** | **40.844.053.361** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 77.026.153.815 | 40.844.053.361 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **1.237.593.311.476** | **1.088.479.549.762** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 450.417.517.382 | 442.601.466.659 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 739.737.325.754 | 587.757.711.260 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.06 | 210.930.921.897 | 221.612.825.400 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (163.492.453.557) | (163.492.453.557) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V.07 | **663.290.909.944** | **411.244.913.234** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 663.290.909.944 | 411.244.913.234 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **103.915.751.991** | **87.473.089.606** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 186.973.126 | 169.987.993 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 75.668.137.433 | 65.743.187.173 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 28.060.641.432 | 21.559.914.440 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30-09-2023 | 01-01-2023 |
|---|---|---|---|---|
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **427.214.001.262** | **485.965.500.018** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **13.093.860.000** | **12.577.300.000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.05 | 12.737.400.000 | 12.344.800.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.06 | 356.460.000 | 232.500.000 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **355.471.628.925** | **393.943.095.572** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 345.048.481.058 | 385.452.641.029 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *860.564.647.897* | *860.846.691.691* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *223* | | *(515.516.166.839)* | *(475.394.050.662)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | 5.118.772.867 | 3.186.079.543 |
| *- Nguyên giá* | *225* | | *6.634.853.636* | *4.227.272.727* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *226* | | *(1.516.080.769)* | *(1.041.193.184)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 5.304.375.000 | 5.304.375.000 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *5.529.845.000* | *5.529.845.000* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *229* | | *(225.470.000)* | *(225.470.000)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | **-** | **-** |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **84.749.500** | **-** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 84.749.500 | - |
| **V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.02 | **41.665.368.339** | **53.255.377.564** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 17.844.300.000 | 29.434.309.225 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3.821.068.339 | 3.821.068.339 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.02 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **16.898.394.498** | **26.189.726.882** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 16.898.394.498 | 26.189.726.882 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **2.591.144.387.971** | **2.276.602.194.697** |

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30-09-2023 | 01-01-2023 |
|---|---|---|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.967.047.770.471** | **1.670.781.877.408** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1.884.265.168.543** | **1.566.775.969.843** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 395.813.042.312 | 428.944.050.176 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 500.496.411.373 | 312.428.176.768 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 5.653.997.646 | 9.412.195.573 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 9.671.990.452 | 11.325.266.065 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 86.019.645.282 | 58.999.470.329 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.18 | 2.014.358.820 | 2.129.191.196 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 132.331.040.401 | 136.239.567.907 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 751.123.770.402 | 605.534.567.350 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.140.911.855 | 1.763.484.479 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **82.782.601.928** | **104.005.907.565** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.13 | - | 9.676.004.339 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17 | 15.972.431.049 | 26.732.301.247 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12 | 66.810.170.879 | 67.597.601.979 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **624.096.617.500** | **605.820.317.289** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.19 | **624.096.617.500** | **605.820.317.289** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 419.080.000.000 | 419.080.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *419.080.000.000* | *419.080.000.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 52.625.676.545 | 52.625.676.545 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (543.000.000) | (543.000.000) |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | (187.520.705) | (69.045.917) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 24.954.816.575 | 24.954.816.575 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 45.175.687.985 | 30.734.967.955 |
| *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *30.538.714.364* | *25.814.618.619* |
| *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay* | *421b* | | *14.636.973.621* | *4.920.349.336* |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 82.990.957.100 | 79.036.902.131 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **2.591.144.387.971** | **2.276.602.194.697** |

*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Minh Hằng | Nguyễn Thị Dịu | Nguyễn Việt Hà |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

## Quý III Năm 2023

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3-2023 | Quý 3-2022 | Lũy kế từ 01/01/2023 - 30/09/2023 | Lũy kế từ 01/01/2022 - 30/09/2022 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | VI.01 | 295.610.078.069 | 306.509.803.183 | 1.017.943.876.566 | 834.297.175.994 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **295.610.078.069** | **306.509.803.183** | **1.017.943.876.566** | **834.297.175.994** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 255.835.265.399 | 314.225.533.920 | 902.549.422.498 | 791.605.068.470 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **39.774.812.670** | **(7.715.730.737)** | **115.394.454.068** | **42.692.107.524** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 376.465.986 | 44.110.101.693 | 6.897.194.597 | 53.138.494.442 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 20.609.624.688 | 11.635.697.873 | 55.755.335.507 | 32.579.558.301 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *20.473.032.133* | *11.635.697.873* | *55.476.953.825* | *32.579.558.301* |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | *(5.210.527.345)* | - | *(5.198.171.782)* |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | | | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.07 | 15.921.333.040 | 19.014.954.119 | 46.378.983.519 | 47.913.598.011 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **3.620.320.928** | **533.191.619** | **20.157.329.639** | **10.139.273.872** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.05 | 965.682.953 | 357.434.794 | 1.562.535.881 | 2.711.632.759 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.06 | 367.220.574 | 359.814.681 | 612.558.542 | 610.469.104 |
| **14. Lợi nhuận khác** | **40** | | **598.462.379** | **(2.379.887)** | **949.977.339** | **2.101.163.655** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **4.218.783.307** | **530.811.732** | **21.107.306.978** | **12.240.437.527** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.08 | 645.073.709 | 667.153.991 | 2.514.604.602 | 1.863.610.771 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | - | - | (2.529.764) |
| **18. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** | | **3.573.709.598** | **(136.342.259)** | **18.592.702.376** | **10.379.356.520** |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 3.347.811.194 | (1.217.620.996) | 14.985.819.076 | 7.037.516.484 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 225.898.404 | 1.081.278.737 | 3.606.883.300 | 3.341.840.036 |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | | **80** | **(29)** | **358** | **168** |
| **19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | | **80** | **(29)** | **358** | **168** |

*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Minh Hằng | Nguyễn Thị Dịu | Nguyễn Việt Hà |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Quý III Năm 2023**

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | 01 | | **21.107.306.978** | **12.240.437.527** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | - | - |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 43.587.870.908 | 35.189.192.955 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (4.751.994.527) | (53.572.774.925) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 55.476.953.825 | 32.579.558.301 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | 08 | | **115.420.137.184** | **26.436.413.858** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (166.915.423.238) | (56.151.917.416) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (252.045.996.710) | (132.116.104.736) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 145.457.440.950 | (3.371.980.476) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 9.274.347.251 | (194.987.971) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (52.448.251.093) | (27.432.611.696) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (5.898.279.021) | (3.286.838.163) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (601.500.000) | (444.500.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | 20 | | **(207.757.524.677)** | **(196.562.526.600)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (2.798.046.364) | (14.730.848.770) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 211.480.994 | 829.498.392 |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (37.613.816.572) | (9.000.000.000) |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 3.627.362.964 | 3.936.118.461 |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 13.170.550.104 | - |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 8.251.769.992 | 52.109.083.632 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | 30 | | **(15.150.698.882)** | **33.143.851.715** |

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2.Tiền trả lại vón góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3.Tiền thu từ đi vay | 33 | | 856.123.415.577 | 588.525.142.969 |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (712.762.156.127) | (446.380.344.207) |
| 5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (1.254.791.325) | (668.219.688) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (24.985.900) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | 40 | | **142.106.468.125** | **141.451.593.174** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | 50 | | **(80.801.755.434)** | **(21.967.081.711)** |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 163.024.489.705 | 74.963.667.738 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (118.474.788) | 20.678.609 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | 70 | | **82.104.259.483** | **53.017.264.636** |

*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Minh Hằng | Nguyễn Thị Dịu | Nguyễn Việt Hà |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

### 03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác.

### 04. Cấu trúc doanh nghiệp

**04.1 Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:**

| Đơn vị phụ thuộc | Địa chỉ |
|---|---|
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP - Xí nghiệp Thăng Long 5 | Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP | Số 127B, Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia | Meun, Spean Thma, Kandal Stueng, Kandal, 8370, Cambodia |

**04.2 Danh sách các Công ty con được hợp nhất:**

| Tên Công ty con | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2023 |
|---|---|---|
| - Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long | Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội | 83,00% |
| - Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long | Đường Tân Xuân, phường Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 65,00% |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh | Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên | (*) |

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 8 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công

ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tỷ lệ theo cam kết là 70%.

**04.3 Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

| Tên Công ty liên kết, liên doanh | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2023 |
|---|---|---|
| - Công ty TNHH BOT Đường 188 | Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương | (*) |

(*) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 01. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý).

### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2023 được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán.

## 02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

## 03. Các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa

vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**04. Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**05. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), việc xác định giá trị TSCĐ hình thành từ dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng cơ bản.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 06 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 năm |

| | |
|---|---|
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |
| -Quyền sử dụng đất có thời hạn | Không trích khấu hao |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), thời gian trích khấu hao TSCĐ được xác định là thời gian khai thác hoàn vốn đầu tư của chủ đầu tư tại dự án. Việc trích khấu hao TSCĐ hình thành từ dự án theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án.

**08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệp thu trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệp thu thanh toán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thếu TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

***a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:***

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

***b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:***

**Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:**

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu đến cuối kỳ kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong Tổng Công ty.

**Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:**

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các Công ty con trong Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu Công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Đơn vị tính: VND*

### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30-09-2023 | 01-01-2023 |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 1.283.834.915 | 1.361.853.377 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 38.820.424.568 | 160.233.235.339 |
| - Các khoản tương đương tiền | 42.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| **Cộng** | **82.104.259.483** | **162.595.088.716** |

### 02. Các khoản đầu tư tài chính

*a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

| | 30-09-2023 | | 01-01-2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* |
| Đầu tư ngắn hạn | ***77.026.153.815*** | ***77.026.153.815*** | ***40.844.053.361*** | ***40.844.053.361*** |
| *- Tiền gửi có kỳ hạn* | 77.026.153.815 | 77.026.153.815 | 40.844.053.361 | 40.844.053.361 |
| Đầu tư dài hạn | ***20.000.000.000*** | ***20.000.000.000*** | ***20.000.000.000*** | ***20.000.000.000*** |
| *- Tiền gửi có kỳ hạn* | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| **Cộng** | **97.026.153.815** | **97.026.153.815** | **60.844.053.361** | **60.844.053.361** |

*Đơn vị tính: VND*

*b. Đầu tư tài chính dài hạn*

| | 30-09-2023 | | 01-01-2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị theo phương pháp vốn chủ* | *Giá gốc* | *Giá trị theo phương pháp vốn chủ* |
| ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*** | ***17.844.300.000*** | ***17.844.300.000*** | ***30.180.986.994*** | ***29.434.309.225*** |
| - Công ty TNHH BOT đường 188 | 17.844.300.000 | 17.844.300.000 | 17.844.300.000 | 17.844.300.000 |
| - Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông | | | 12.336.686.994 | 11.248.741.304 |
| **Cộng** | ***17.844.300.000*** | ***17.844.300.000*** | ***30.180.986.994*** | ***29.434.309.225*** |

| | 30-09-2023 | | | 01-01-2023 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* |
| ***Đầu tư vào đơn vị khác*** | ***3.821.068.339*** | ***3.821.068.339*** | ***-*** | ***3.821.068.339*** | ***3.821.068.339*** | ***-*** |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long | 300.000.000 | 300.000.000 | - | 300.000.000 | 300.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long | 1.807.850.307 | 1.807.850.307 | | 1.807.850.307 | 1.807.850.307 | |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tải Thăng Long | 1.713.218.032 | 1.713.218.032 | - | 1.713.218.032 | 1.713.218.032 | - |
| **Cộng** | **3.821.068.339** | **3.821.068.339** | **-** | **3.821.068.339** | **3.821.068.339** | **-** |

*Đơn vị tính: VND*

## 03. Phải thu của khách hàng

| | 30-09-2023 | 01-01-2023 |
|---|---|---|
| ***a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn*** | ***450.417.517.382*** | ***442.601.466.659*** |
| - Phải thu lĩnh vực xây dựng | 396.375.017.115 | 392.760.730.221 |
| - Phải thu khác | 54.042.500.267 | 49.840.736.438 |
| **Cộng** | **450.417.517.382** | **442.601.466.659** |

***b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan***

| | 30-09-2023 | 01-01-2023 |
|---|---|---|
| ***Phải thu của khách hàng ngắn hạn*** | **125.460.001** | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG | 125.460.001 | - |
| **Cộng** | **125.460.001** | - |

## 04. Trả trước cho người bán

| | 30-09-2023 | 01-01-2023 |
|---|---|---|
| ***a. Trả trước cho người bán ngắn hạn*** | ***739.737.325.754*** | ***587.757.711.260*** |
| - Phải thu lĩnh vực xây dựng | 676.330.971.989 | 553.099.244.251 |
| - Phải thu khác | 63.406.353.765 | 34.658.467.009 |
| **Cộng** | **739.737.325.754** | **587.757.711.260** |

***b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan***

| | 30-09-2023 | 01-01-2023 |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho người bán ngắn hạn*** | | - |
| - Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng TNG | 58.195.226.597 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 | 101.319.863.987 | 74.500.000.000 |
| **Cộng** | **159.515.090.584** | **74.500.000.000** |

## 05. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 30-09-2023 | 01-01-2023 |
|---|---|---|
| ***a. Phải thu về cho vay ngắn hạn*** | - | - |
| ***- b. Phải thu về cho vay dài hạn*** | ***12.737.400.000*** | ***12.344.800.000*** |
| - Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco I (*) | 12.737.400.000 | 12.344.800.000 |
| **Cộng** | **12.737.400.000** | **12.344.800.000** |

(*): Là khoản cho Công ty TNHH Ilsung & Cienco 1 vay để bổ sung vốn thực hiện thi công dự án: "Nâng cấp đường Quốc lộ 5 (Đoạn Thlea Ma'am – Battambang và Sri Sophorn – Poipet)". Số dư gốc cho vay tại 30/9/2023 là 520.000,00 USD.

*Đơn vị tính: VND*

## 06. Phải thu khác

| | 30-09-2023 | | 01-01-2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* |
| ***a. Ngắn hạn*** | ***210.930.921.897*** | ***(1.487.804.059)*** | ***221.612.825.400*** | **(1.487.804.059)** |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 10.407.626.919 | - | 10.082.626.919 | - |
| - Tạm ứng | 104.811.411.666 | - | 112.983.129.809 | - |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 4.076.952.380 | - | 5.353.616.940 | - |
| - Phải thu khác | 91.634.930.932 | (1.487.804.059) | 93.193.451.732 | (1.487.804.059) |
| *+ Ban điều hành dự án* | *12.700.926.728* | - | *12.044.026.385* | - |
| *+ Lãi dự thu* | *12.205.479* | | *1.366.780.874* | |
| *+ Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (**)* | *34.649.334.444* | | *34.649.334.444* | |
| *+ Phải thu các nhà thầu phụ về trách nhiệm bồi thường theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội(***)* | *33.266.862.248* | | *33.266.862.248* | |
| *+ Phải thu các đối tượng khác* | *11.005.602.033* | *(1.487.804.059)* | *11.866.447.781* | *(1.487.804.059)* |
| ***b. Dài hạn*** | ***356.460.000*** | | ***232.500.000*** | |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 356.460.000 | - | 232.500.000 | - |
| **Cộng** | **211.287.381.897** | **(1.487.804.059)** | **221.845.325.400** | **(1.487.804.059)** |

(**): Khoản tiền hoàn vốn và lợi nhuận Công ty TNHH BOT Yên Lệnh đã chi cho Nhà đầu tư thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh theo phương thức BOT (Dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 1). Công ty đã hoàn tất thời gian thu phí cho giai đoạn 1 nhưng chưa thực hiện quyết toán hợp đồng BOT giai đoạn 1 của Dự án và hiện vẫn đang được Bộ Giao thông vận tải giao cho Công ty quản lý và bảo trì.

(***): Theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến trách nhiệm của các nhà thầu thi công các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định của gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi giai đoạn từ tháng 7/2014 đến tháng 7/2017, tại mục trách nhiệm bồi thường, Tổng Công ty với tư cách là nhà thầu phải bồi thường cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Căn cứ bản án nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng (chi tiết tại thuyết minh số V.19). Đồng thời, căn cứ theo các hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ để thực hiện gói thầu số 4, Tổng Công ty đang tạm thời xác định các nhà thầu phụ có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình theo quy định. Hiện nay, Tổng Công ty đang trong quá trình thu thập thông tin từ phía cơ quan chức năng để có cơ sở xác định trách nhiệm của từng nhà thầu phụ. Do vậy, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị tổn thất và thiệt hại đối với nghĩa vụ bồi thường nêu trên và tạm thời ghi nhận trên khoản mục phải thu khác với các nhà thầu phụ thi công số tiền 33.266.862.248 đồng.

*Đơn vị tính: VND*

**07. Hàng tồn kho**

| | 30-09-2023 | | 01-01-2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1.433.712.036 | - | 3.331.784.790 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 223.546.760 | - | 2.197.466.498 | - |
| - Chi phí SXKD dở dang | 660.206.954.513 | - | 405.715.661.946 | - |
| - Hàng hóa | 1.426.696.635 | - | - | - |
| **Cộng** | **663.290.909.944** | **-** | **411.244.913.234** | **-** |

*Đơn vị tính: VND*

**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá** | | | | | |
| *Số dư tại 01-01-2023* | *719.054.259.055* | *117.825.293.900* | *21.200.984.071* | *2.766.154.665* | **860.846.691.691** |
| - Mua trong năm | - | 728.488.795 | 2.272.800.000 | 292.333.333 | 3.293.622.128 |
| - Đầu tư XD cơ bản hoàn thành | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | 41.525.000 | 29.701.700 | - | 71.226.700 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (2.058.650.035) | (177.384.585) | (855.680.000) | (555.178.002) | (3.646.892.622) |
| - Giảm khác | - | - | - | | - |
| *Số dư tại 30-09-2023* | *716.995.609.020* | *118.417.923.110* | *22.647.805.771* | **2.503.309.996** | *860.564.647.897* |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | |
| *Số dư tại 01-01-2023* | *373.714.674.883* | *83.842.737.452* | *15.173.897.156* | *2.662.741.171* | *475.394.050.662* |
| - Khấu hao trong năm | 37.528.842.757 | 4.389.672.182 | 1.110.441.957 | 84.026.428 | 43.112.983.324 |
| - Tăng khác | - | 21.099.879 | 20.567.634 | - | 41.667.513 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (2.058.650.035) | (177.384.585) | (249.573.331) | (546.926.709) | (3.032.534.660) |
| - Giảm khác | | - | - | | - |
| *Số dư tại 30-09-2023* | *409.184.867.605* | *88.076.124.928* | *16.055.333.416* | **2.199.840.890** | *515.516.166.839* |
| **III. Giá trị còn lại** | | | | | |
| *1. Tại ngày 01-01-2023* | *345.339.584.172* | *33.982.556.448* | *6.027.086.915* | *103.413.494* | *385.452.641.029* |
| *2. Tại ngày 30-09-2023* | *307.810.741.415* | *30.341.798.182* | *6.592.472.355* | *303.469.106* | *345.048.481.058* |

*Đơn vị tính: VND*

## 09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính** | | | |
| ***Số dư tại 01-01-2023*** | ***4.227.272.727*** | - | ***4.227.272.727*** |
| - Thuê tài chính trong năm | - | 2.407.580.909 | 2.407.580.909 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - |
| ***Số dư tại 30-09-2023*** | ***4.227.272.727*** | ***2.407.580.909*** | ***6.634.853.636*** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | |
| ***Số dư tại 01-01-2023*** | ***1.041.193.184*** | - | ***1.041.193.184*** |
| - Khấu hao trong năm | 396.306.819 | 78.580.766 | ***474.887.585*** |
| ***Số dư tại 30-09-2023*** | ***1.437.500.003*** | ***78.580.766*** | ***1.516.080.769*** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** | | | |
| ***- Tại ngày 01-01-2023*** | ***3.186.079.543*** | - | ***3.186.079.543*** |
| ***- Tại ngày 30-09-2023*** | ***2.789.772.724*** | ***2.329.000.143*** | ***5.118.772.867*** |

*Đơn vị tính: VND*

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá** | | | |
| ***Số dư tại 01-01-2023*** | ***5.304.375.000*** | ***225.470.000*** | ***5.529.845.000*** |
| - Mua trong năm | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| ***Số dư tại 30-09-2023*** | ***5.304.375.000*** | ***225.470.000*** | ***5.529.845.000*** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | |
| ***Số dư tại 01-01-2023*** | - | ***225.470.000*** | ***225.470.000*** |
| - Khấu hao trong năm | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| ***Số dư tại 30-09-2023*** | - | ***225.470.000*** | ***225.470.000*** |
| **III. Giá trị còn lại** | | | |
| ***1. Tại ngày 01-01-2023*** | ***5.304.375.000*** | - | ***5.304.375.000*** |
| ***2. Tại ngày 30-09-2023*** | ***5.304.375.000*** | - | ***5.304.375.000*** |

## 11. Chi phí trả trước

| | 30-09-2023 | 01-01-2023 |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***186.973.126*** | ***169.987.993*** |
| - Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | - | 16.565.892 |
| - Chi phí trả trước khác | 186.973.126 | 153.422.101 |
| ***b. Dài hạn*** | ***16.898.394.498*** | ***26.189.726.882*** |
| - Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 11.896.193.742 | 20.761.375.628 |
| - Chi phí trả trước khác | 5.002.200.756 | 5.428.351.254 |
| **Cộng** | **17.085.367.624** | **26.359.714.875** |

*Đơn vị tính: VND*

## 12. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số đầu năm | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Tăng* | *Giảm* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| **a. Vay ngắn hạn** | **605.534.567.350** | **605.534.567.350** | **856.910.846.677** | **711.321.643.625** | **751.123.770.402** | **751.123.770.402** |
| - Vay ngắn hạn | 480.445.606.372 | 480.445.606.372 | 853.812.942.850 | 664.657.591.831 | 669.600.957.391 | 669.600.957.391 |
| - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 125.088.960.978 | 125.088.960.978 | 3.097.903.827 | 46.664.051.794 | 81.522.813.011 | 81.522.813.011 |
| **b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | **67.597.601.979** | **67.597.601.979** | **2.310.472.727** | **3.097.903.827** | **66.810.170.879** | **66.810.170.879** |
| - Vay dài hạn | 66.780.889.031 | 66.780.889.031 | 0 | 1.843.112.502 | 64.937.776.529 | 64.937.776.529 |
| - Nợ thuê tài chính dài hạn | 816.712.948 | 816.712.948 | 2.310.472.727 | 1.254.791.325 | 1.872.394.350 | 1.872.394.350 |
| **Cộng** | **673.132.169.329** | **673.132.169.329** | **859.221.319.404** | **714.419.547.452** | **817.933.941.281** | **817.933.941.281** |

*Đơn vị tính: VND*

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:**

| | 30-09-2023 | 01-01-2023 |
|---|---|---|
| **Vay ngắn hạn** | **669.600.957.391** | **480.445.606.372** |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội [(a)] | 145.546.195.731 | 138.499.742.265 |
| + Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đống Đa | 5.351.947.366 | 0 |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong [(b)] | 295.015.291.317 | 140.433.442.840 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành [(c)] | 10.229.895.915,00 | 12.017.148.205 |
| + Ngân hàng Đầu tư Phát triển Campuchia [(d)] | 0 | 5.305.449.860 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ [(e)] | 77.429.357.111 | 77.537.748.693 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế [(f)] | 58.420.345.925 | 53.678.551.621 |
| + Công ty TNHH Ilsung & Cienco 1 [(g)] | 33.128.927.790,00 | 15.099.043.580 |
| + Vay các đối tượng khác [(h)] | 44.478.996.236 | 37.874.479.308 |
| **Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả** | **81.522.813.011** | **125.088.960.978** |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành (i) | 1.920.683.336 | 1.920.683.336 |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Nghệ An (j) | 59.816.752.225 | 102.988.463.999 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế (k) | 146.400.000 | 292.800.000 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ (m) | 272.500.000 | 1.090.000.000 |
| + Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội (n) | 890.959.584 | 890.959.584 |
| + Vay đối tượng khác (h) | 18.475.517.866 | 17.906.054.059 |
| **Cộng** | **751.123.770.402** | **605.534.567.350** |

(a) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng số 01/2022/161762/HĐTDHM ngày 09 tháng 9 năm 2022. Hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay là 200.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 800.000.000.000

đồng). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tối đa đến 15/8/2023, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các khoản lợi thu được từ khai thác giá trị quyền sử dụng đất tại số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và hợp đồng tiền gửi giá trị 18.000.000.000 đồng (lãi suất từ 4,5%/năm đến 7,2%/năm) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội.

(b) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo văn bản sửa đổi, bổ sung số 44/2022/HDTD/NHN/SDBS/03 ngày 09 tháng 3 năm 2023 đính kèm hợp đồng số 44/2022/HDTD/NHN ngày 12 tháng 4 năm 2022. Hạn mức vay vốn 1 là 200.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức tín chấp tối đa là 50.000.000.000 đồng), hạn mức vay vốn 2 là 200.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức tín chấp tối đa là 50.000.000.000 đồng). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Văn bản sửa đổi, bổ sung này (từ ngày 09/3/2023 đến ngày 09/4/2024), lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền đòi số nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt khác đã hình thành và hình thành trong tương lai từ các hợp đồng thi công của Tổng Công ty với các chủ đầu tư theo hợp đồng Thế chấp tài sản số 350/2020/HDBD/NHN/04 ngày 10/11/2021 ký giữa ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hoàn Kiếm và Tổng Công ty Thăng Long – CTCP.

(c) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành theo hợp đồng số 23/2321351-CTD/021 ngày 30 tháng 6 năm 2023. Hạn mức cấp tín dụng là 250.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng). Mục đích vay là cho vay ngắn hạn tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 09 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng một số tài sản là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Tổng Công ty, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng mà ngân hàng tài trợ cho hoạt động thi công xây dựng.

(d) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Campuchia theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 56/2022/CL/TL-BIDC/134013 ngày 30 tháng 09 năm 2022 nhằm bổ sung vốn lưu động để thực hiện gói thầu số 01: Nâng cấp đường quốc lộ số 05 và xây mới đường tránh Pursat khu Thlea Ma 'am – Pursat, Km171+200 – Km191+000, L=19,8 Km theo hợp đồng xây dựng số 01/2019/HĐXD ngày 21/8/2019 giữa Công ty TNHH Ilsung & Cienco 1 và Tổng Công ty Thăng Long – CTCP. Hạn mức cho vay 450.000 USD, thời hạn cấp tín dụng hạn đến ngày 22/09/2023, lãi suất 9%/năm. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là toàn bộ khoản phải thu Công ty TNHH Ilsung & Cienco 1 từ hợp đồng nêu trên. Số dư gốc vay tại ngày 30/9/2023 là: 0 USD.

(e) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/134637/HĐTD ngày 25 tháng 10 năm 2022 nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay tối đa là 130.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở LC tối đa là 80.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2022. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản là nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải; quyền đòi nợ giá trị khối lượng xây lắp hình thành trong tương lai được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp được ký kết với Ngân hàng, lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

(f) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số HUE/23001 ngày 17 tháng 01 năm 2023 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh phục vụ thi công xây dựng. Hạn mức cho vay và tương đương cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh là 100 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng các biện pháp bảo đảm sau: Mỗi lần đề nghị cấp bảo lãnh, Công ty sẽ ký quỹ theo quy định của Ngân hàng; Toàn bộ số dư theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 262989/2016/HĐTG/VPB-HUE ngày 07/12/2016 thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long; Bất động sản tại thửa 260, TBĐ 10, xóm Bùi Trám, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình và các quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng thi công.

(g) Khoản vay Công ty TNHH Ilsung & Cienco 1 theo Biên bản thỏa thuận ngày 15/05/2022 về điều kiện và cam kết hỗ trợ giải ngân vốn thi công gói thầu số 01: Nâng cấp đường quốc lộ số 05 và xây mới đường tránh Pursat khu Thlea Ma 'am – Pursat, Km171+200 – Km191+000, L=19,8 Km. Lãi suất cho vay bằng lãi suất mà Công ty TNHH Ilsung & Cienco 1 phải nhận nợ với Ngân Hàng Kookmin Bank Việt Nam. Khoản vay này được bảo đảm bằng khoản Tổng Công ty Thăng Long – CTCP phải thu Công ty TNHH Ilsung & Cienco 1. Số dư gốc vay tại ngày 30/9/2023 là: 1.352.477,15 USD.

(h) Khoản vay các cá nhân theo các hợp đồng: Hợp đồng số 002/2021 ngày 19/5/2021, Hợp đồng ngày 30/9/2021, Hợp đồng vay ngắn hạn số 03/2023/HĐV/TTL ngày 09 tháng 5 năm 2023 với lãi suất từ 0% đến 5.7%

- **Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:**

| | 30-09-2023 | 01-01-2023 |
|---|---|---|
| **Vay dài hạn** | **64.937.776.529** | **66.780.889.031** |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành (i) | 7.461.824.237 | 8.902.336.739 |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An (j) | 43.002.629.405 | 43.002.629.405 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế (k) | 183.000.000 | 585.600.000 |
| + Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (l) | 14.290.322.887 | 14.290.322.887 |
| **Nợ thuê tài chính dài hạn** | **1.872.394.350** | **816.712.948** |
| + Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội (m) | 1.872.394.350 | 816.712.948 |
| **Cộng** | **66.810.170.879** | **67.597.601.979** |

(i) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành theo hợp đồng số 22/2321351-CTD/003 ngày 23 tháng 02 năm 2022. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định theo Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 009/2022/HĐMSHH/TLG-TQEq ngày 15/02/2022 ký giữa Tổng Công ty Thăng Long - CTCP với Công ty Cổ phần Thiết bị Tín Quang và Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 010/2022/HĐMSHH/TLG-BM ngày 15/02/2022 ký giữa Tổng Công ty Thăng Long - CTCP với Công ty Cổ phần Thiết bị Đầu tư Bình Minh. Thời hạn mỗi khoản vay là 72 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là 10 xe lu theo Hợp đồng thế chấp số 22/2321351- HDTD ngày 23/02/2022.

(j) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng cấp tín dụng số NGA.DN.808.060415 ngày 05/6/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung với hạn mức cho vay là 650.000.000.000 đồng. Số tiền vay khả dụng là 500.000.000.000 đồng, số tiền vay dự phòng là 150.000.000.000 đồng. Khoản vay với mục đích Đầu tư Dự án Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao thông Vực Vòng theo hình thức Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao. Thời hạn giải ngân là 30 tháng kể từ ngày nhận đủ tiền vay lần đầu. Thời hạn cho vay từ ngày Công ty nhận tiền vay lần đầu đến ngày 25/10/2025. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng BOT bao gồm: quyền tiếp nhận dự án, quyền thu phí và các quyền tài sản khác; toàn bộ tài sản khác thuộc Dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng theo hình thức hợp đồng BOT, toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 và Tổng Công ty Thăng Long – CTCP trong Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh.

(k) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế theo hợp đồng cho vay số HUE/20093 ngày 30 tháng 12 năm 2020 để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 60 tháng. Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 8,3%/năm sau đó điều chỉnh theo quy định của hợp đồng. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là xe ô tô 5 chỗ hiệu Huyndai có biển số xe là 30G - 749.95.

(l) Khoản vay Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 theo Hợp đồng vay số 01/2017/HĐVV/CIENCO4-BOT ngày 26/12/2017 với hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn thanh toán trong quá trình đầu tư khai thác Dự án đầu tư Xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng. Thời hạn cho vay là 08 năm kể từ ngày bên vay rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Nghệ An và được nhập gốc 01 lần vào cuối năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(m) Khoản nợ thuê tài chính tại Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000347/HĐCTTC ngày 18/12/2020 để thuê tài sản là Cần trục bánh lốp SANY. Thời hạn 48 tháng, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội giải ngân khoản tiền đặt cho bên cung cấp.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21723000240/HĐCTTC ngày 14/6/2023 để thuê tài sản là Xe ô tô con 5 chỗ nhập khẩu VOLVO S90L ULTIMATE - 29LD-04148. Thời hạn thuê là 60 tháng, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội giải ngân khoản tiền đặt cho bên cung cấp.

## 13. Phải trả người bán

| | 30-09-2023 | | 01-01-2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| ***a. Phải trả người bán ngắn hạn*** | ***395.813.042.312*** | ***395.813.042.312*** | ***428.944.050.176*** | ***428.944.050.176*** |
| - Phải trả lĩnh vực xây dựng | 392.872.625.677 | 392.872.625.677 | 426.932.717.773 | 426.932.717.773 |
| - Phải trả khác | 2.940.416.635 | 2.940.416.635 | 2.011.332.403 | 2.011.332.403 |
| ***b. Phải trả người bán dài hạn*** | - | - | ***9.676.004.339*** | ***9.676.004.339*** |
| - Phải trả lĩnh vực xây dựng | - | - | 9.676.004.339 | 9.676.004.339 |
| **Cộng** | **395.813.042.312** | **395.813.042.312** | **438.620.054.515** | **438.620.054.515** |

*Đơn vị tính: VND*

## 14. Người mua trả tiền trước:

| | 30-06-2023 | | 01-01-2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| *a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn* | ***500.496.411.373*** | ***500.496.411.373*** | ***312.428.176.768*** | ***312.428.176.768*** |
| - Phải trả lĩnh vực xây dựng | 500.478.902.623 | 500.478.902.623 | 312.428.176.768 | 312.428.176.768 |
| - Phải trả khác | 17.508.750 | 17.508.750 | - | - |
| *b. Người mua trả tiền trước dài hạn* | - | - | - | - |
| Cộng | **500.496.411.373** | **500.496.411.373** | ***312.428.176.768*** | ***312.428.176.768*** |

## 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số phải thu tại 01-01-2023 | Số phải nộp tại 01-01-2023 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu tại 30-09-2023 | Số phải nộp tại 30-09-2023 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - Thuế GTGT đầu ra | 20.687.804.957 | 3.373.311.789 | 7.118.335.328 | 16.163.670.739 | 27.209.940.826 | 850.112.247 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 872.109.483 | 4.414.885.634 | 2.527.526.380 | 5.898.279.021 | 850.700.606 | 1.022.724.116 |
| - Thuế nhu nhập cá nhân | - | 234.771.011 | 1.304.133.902 | 1.006.655.538 | - | 532.249.375 |
| - Thuế tài nguyên | - | 468.940.837 | - | 468.940.837 | - | - |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 16.044.487 | 3.038.166.709 | 64.871.111 | - | 2.989.340.085 |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - | 202.469.727 | 42.118.750 | 36.244.279 | - | 208.344.198 |
| - Phí, lệ phí và các khoản khác | | 701.772.089 | 2.000.000 | 652.544.463 | | 51.227.626 |
| Cộng | **21.559.914.440** | **9.412.195.573** | **14.032.281.069** | **24.291.205.988** | **28.060.641.432** | **5.653.997.646** |

*Đơn vị tính: VND*

## 16. Chi phí phải trả

| | 30-09-2023 | 01-01-2023 |
|---|---|---|
| ***a. Chi phí phải trả ngắn hạn*** | ***86.019.645.282*** | ***58.999.470.329*** |
| - Chi phí thi công công trình | 82.347.586.190 | 58.228.810.658 |
| - Chi phí lãi vay | 3.672.059.092 | 643.356.360 |
| - Các khoản trích trước khác | - | 127.303.311 |
| ***b. Chi phí phải trả dài hạn*** | - | - |
| **Cộng** | **86.019.645.282** | **58.999.470.329** |

## 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 30-09-2023 | 01-01-2023 |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***132.331.040.401*** | ***136.239.567.907*** |
| - Kinh phí công đoàn | 469.743.899 | 671.355.641 |
| - Bảo hiểm xã hội | 1.585.562.055 | 2.074.847.880 |
| - Bảo hiểm y tế | - | 293.912.904 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | 269.848.911 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 70.000.000 | 30.000.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả | 613.161.680 | 613.161.680 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 129.592.572.767 | 132.286.440.891 |
| *+ Đội thi công công trình* | 62.483.937.284 | 73.509.602.498 |
| *+ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV (*)* | 33.266.862.248 | 33.266.862.248 |
| *+ Các đối tượng khác* | 33.841.773.235 | 25.509.976.145 |
| ***b. Dài hạn*** | ***15.972.431.049*** | ***26.732.301.247*** |
| - Nhận ký quỹ, ký cượcdài hạn | 1.119.382.000 | 1.017.788.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 14.853.049.049 | 25.714.513.247 |
| *+ Công ty TNHH BOT đường 188 (**)* | 14.853.049.049 | 14.525.224.334 |
| *+ Các đối tượng khác* | - | *11.189.288.913* |
| **Cộng** | **148.303.471.450** | **151.782.580.241** |

(*): Theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến trách nhiệm của các nhà thầu thi công các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định của gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi giai đoạn từ tháng 7/2014 đến tháng 7/2017, tại mục trách nhiệm bồi thường, Tổng Công ty với tư cách là nhà thầu phải bồi thường cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Căn cứ bản án nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Đồng thời, căn cứ theo các hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ để thực hiện gói thầu số 4, Tổng Công ty đang tạm thời xác định các nhà thầu phụ có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình theo quy định. Hiện nay, Tổng Công ty đang trong quá trình thu thập thông tin từ phía cơ quan chức năng để có cơ sở xác định trách nhiệm của từng nhà thầu phụ. Do vậy, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị tổn thất và thiệt hại đối với nghĩa vụ bồi thường nêu trên và tạm thời ghi nhận trên khoản mục phải thu khác với các nhà thầu phụ thi công số tiền 33.266.862.248 đồng (chi tiết tại thuyết minh số V.06).

(**): Tiền thu hoàn vốn đầu tư của các dự án BOT chờ quyết toán với các đối tác trong dự án BOT và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

*Đơn vị tính: VND*

## 18. Doanh thu chưa thực hiện

| | 30-09-2023 | 01-01-2023 |
|---|---|---|
| ***Ngắn hạn*** | ***2.014.358.820*** | ***2.129.191.196*** |
| - Doanh thu nhận trước | 2.014.358.820 | 2.129.191.196 |
| **Cộng** | **2.014.358.820** | **2.129.191.196** |

*Đơn vị tính: VND*

## 19. Vốn chủ sở hữu

### *a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại 01-01-2022** | **419.080.000.000** | **52.625.676.545** | **(543.000.000)** | **5.835.678** | **21.564.090.720** | **29.208.618.165** | **75.427.171.267** | **597.368.392.375** |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 4.920.349.336 | 3.786.493.618 | 8.706.842.954 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | | | |
| Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ | - | - | - | - | 3.390.725.855 | (3.390.725.855) | - | - |
| Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con | - | - | - | - | - | (3.273.691) | (176.762.754) | (180.036.445) |
| Giảm khác | | - | - | (74.881.595) | | | | (74.881.595) |
| **Số dư tại 31-12-2022** | **419.080.000.000** | **52.625.676.545** | **(543.000.000)** | **(69.045.917)** | **24.954.816.575** | **30.734.967.955** | **79.036.902.131** | **605.820.317.289** |
| **Số dư tại 01-01-2023** | **419.080.000.000** | **52.625.676.545** | **(543.000.000)** | **(69.045.917)** | **24.954.816.575** | **30.734.967.955** | **79.036.902.131** | **605.820.317.289** |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | - | - | - | 14.985.819.076 | 3.606.883.300 | 18.592.702.376 |
| Tăng khác | - | - | - | | - | | | - |
| Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ | - | - | - | - | - | | - | - |
| Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty con | - | - | - | - | - | (545.099.046) | 347.171.669 | (197.927.377) |
| Giảm khác | | - | - | (118.474.788) | - | - | | (118.474.788) |
| **Số dư tại 30-09-2023** | **419.080.000.000** | **52.625.676.545** | **(543.000.000)** | **(187.520.705)** | **24.954.816.575** | **45.175.687.985** | **82.990.957.100** | **624.096.617.500** |

*Đơn vị tính: VND*

***b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận***

| | Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 | Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 |
|---|---|---|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 419.080.000.000 | 419.080.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 419.080.000.000 | 419.080.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| *+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước* | - | - |
| *+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này* | - | - |

***c. Cổ phiếu***

| | 30-09-2023 | 01-01-2023 |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 41.908.000 | 41.908.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 41.908.000 | 41.908.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *41.908.000* | *41.908.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 54.300 | 54.300 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | 54.300 | 54.300 |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 41.853.700 | 41.853.700 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *41.853.700* | *41.853.700* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

***d. Các quỹ của Tổng Công ty***

| | 30-09-2023 | 01-01-2023 |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 24.954.816.575 | 24.954.816.575 |
| **Cộng** | **24.954.816.575** | **24.954.816.575** |

## 20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

**Ngoại tệ các loại**

| | 30-09-2023 | 01-01-2023 |
|---|---|---|
| - USD | 7.635,29 | 227.097,38 |
| - JPY | 24.109,00 | 24.109,00 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý III-2023 | Quý III-2022 |
|---|---|---|
| - Doanh thu các hoạt động kinh doanh khác | 73.277.562.496 | 40.844.242.316 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 222.332.515.573 | 265.665.560.867 |
| **Cộng** | **295.610.078.069** | **306.509.803.183** |

### 02. Giá vốn hàng bán

| | Quý III-2023 | Quý III-2022 |
|---|---|---|
| - Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác | 58.729.155.606 | 26.039.583.668 |
| - Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 197.106.109.793 | 288.185.950.252 |
| **Cộng** | **255.835.265.399** | **314.225.533.920** |

### 03. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý III-2023 | Quý III-2022 |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 376.465.986 | 1.270.276.164 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 2.547.292.527 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 40.292.533.002 |
| **Cộng** | **376.465.986** | **44.110.101.693** |

### 04. Chi phí tài chính

| | Quý III-2023 | Quý III-2022 |
|---|---|---|
| - Chi phí lãi tiền vay | 20.473.032.133 | 11.635.697.873 |
| - Các khoản chi phí tài chính khác | 136.592.555 | - |
| **Cộng** | **20.609.624.688** | **11.635.697.873** |

### 05. Thu nhập khác

| | Quý III-2023 | Quý III-2022 |
|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 74.074.074 | |
| - Tiền phạt thu được | 71.275.545 | 286.802.988 |
| - Các khoản khác | 820.333.334 | 70.631.806 |
| **Cộng** | **965.682.953** | **357.434.794** |

### 06. Chi phí khác

| | Quý III-2023 | Quý III-2022 |
|---|---|---|
| - Các khoản khác | 367.220.574 | 359.814.681 |
| **Cộng** | **367.220.574** | **359.814.681** |

*Đơn vị tính: VND*

### 07. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

| | Quý III-2023 | Quý III-2022 |
|---|---|---|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 10.161.162.202 | 8.885.931.023 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 64.096.024 | 83.123.686 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 151.375.177 | 203.520.795 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 585.472.225 | 594.389.530 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 58.788.528 | 80.263.299 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.900.438.884 | 6.714.384.052 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | - | 2.453.341.734 |
| **Cộng** | **15.921.333.040** | **19.014.954.119** |

### 08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý III-2023 | Quý III-2022 |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 645.073.709 | 667.153.991 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - |
| **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành** | **645.073.709** | **667.153.991** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2023.

### 02. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

### 03. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2023 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Minh Hằng | Nguyễn Thị Dịu | Nguyễn Việt Hà |